

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTYTKV ngày /10/2026 của Trung tâm Y tế khu vực Bến Lức)

Đơn vị: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
A. Danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán, do nhà nước thanh toán và không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu					
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	61.000	
3	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	61.000	
5	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	61.000	
7	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	262.400	
9	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
10	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	258.400	
13	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	41.900	
15	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159.900	
18	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	169.400	
22	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
33	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	712.900	
40	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
43	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	624.500	
44	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
52	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.700	

53	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.700	
96	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	790.200	
98	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhầy giáp	Mở khí quản qua màng nhầy giáp	790.200	
99	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	790.200	
100	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	421.700	
101	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	421.700	
110	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
112	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
115	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	686.300	Chưa bao gồm ống thông.
117	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	482.000	
124	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	612.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
125	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
126	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	154.600	
127	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	201.400	
128	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	286.600	
130	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300	

132	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	650.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
133	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
134	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
136	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	650.000	
138	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	650.000	
139	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	650.000	
141	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	650.000	
145	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	650.000	
146	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	650.000	
148	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	105.900	
149	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	105.900	
150	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100	
151	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	96.100	

152	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	96.100	
153	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
154	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	34.200	
166	01.0012.0298	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	921.200	
171	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	553.700	
172	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	553.700	
173	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	388.500	
177	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	60.700	
178	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	62.400	
180	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
181	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
186	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	43.800	
187	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	14.100	
190	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.600	
191	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	233.300	
209	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500	
216	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	61.000	
217	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	61.000	
218	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	61.000	
219	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	61.000	
220	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	262.400	
224	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	262.400	

228	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
285	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	159.900	
286	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	159.900	
287	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	159.900	
289	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	
290	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	203.700	
293	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	169.400	
298	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
299	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	131.800	
303	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	131.800	
321	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
336	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	134.800	
340	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	134.800	
350	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.700	
365	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	421.700	
391	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	287.500	
447	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
448	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
449	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
452	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	202.500	
490	02.0495.0196	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	612.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
492	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	154.600	
493	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	274.300	
495	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	105.900	
496	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	96.100	
497	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	96.100	

498	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
556	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	34.200	
557	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	67.500	
593	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	379.700	
628	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
687	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	74.500	
700	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
705	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	150.000	
715	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	224.400	
725	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
772	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	553.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
773	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
776	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
779	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	159.900	
780	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	159.900	
781	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	159.900	
782	03.0084.0077	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	159.900	
783	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	159.900	
785	03.2332.0078	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	
786	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	203.700	
788	03.0080.0079	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	169.400	
793	03.0148.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	131.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.

797	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	131.800	
811	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	712.900	
812	03.0035.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.204.800	
816	03.0077.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
818	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
825	03.0076.0114	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.700	
897	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.
898	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
901	03.2331.0164	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	202.500	
917	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.084.200	
923	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	63.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
924	03.0102.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
925	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

926	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
927	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	
928	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
929	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
930	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
931	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	
932	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	
933	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
934	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
935	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
936	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
938	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	650.000	

940	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	650.000	
941	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	105.900	
942	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100	
943	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	96.100	
944	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
945	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	96.100	
946	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
947	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
948	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
949	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
954	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
955	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	202.500	
956	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	202.500	
957	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	202.500	

958	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300	
960	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	301.100	
962	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	301.100	
964	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	368.400	
969	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	79.400	
1111	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	81.500	
1115	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	81.500	
1125	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	81.500	
1130	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	81.500	
1131	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	81.500	
1142	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	81.500	
1146	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	81.500	
1147	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	81.500	
1148	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	81.500	
1150	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	81.500	
1155	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500	
1156	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	81.500	
1157	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500	
1158	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500	
1167	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	81.500	

1169	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	81.500	
1175	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	81.500	
1178	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	81.500	
1467	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	388.500	
1474	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	568.000	
1479	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	410.600	
1481	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	513.600	
1482	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	423.100	
2036	03.2356.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	227.200	
2040	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	227.200	
2041	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	227.200	
2042	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	227.200	
2044	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	60.700	
2045	03.3855.0511	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	693.700	
2046	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	693.700	
2049	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300	
2050	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300	
2051	03.3856.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	293.300	
2055	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
2056	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	452.000	
2057	03.3844.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	

2058	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	452.000	
2059	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000	
2065	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700	
2067	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300	
2068	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300	
2069	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	267.300	
2073	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
2074	03.3850.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
2075	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
2076	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	387.600	
2077	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
2078	03.3853.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	387.600	
2089	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
2090	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
2091	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
2092	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	387.600	
2093	03.3857.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	387.600	
2094	03.3867.0525	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	387.600	

2103	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
2104	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
2105	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
2106	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	387.600	
2129	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700	
2130	03.3862.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	173.700	
2270	03.3819.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
2313	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.356.000	
2331	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.878.600	
2341	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	
2346	03.3406.0600	Trích áp xe tăng sinh môn	Trích áp xe tăng sinh môn	908.000	
2413	03.1659.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	88.900	
2414	03.1693.0738	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	88.900	
2436	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.659.000	
2438	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	933.000	
2445	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.085.200	
2451	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	757.000	
2452	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	103.300	
2453	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	984.800	
2454	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	373.900	
2457	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300	
2543	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400	

2554	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên)	297.900	
2566	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	307.300	
2567	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	307.300	
2568	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	66.900	
2572	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	234.500	
2574	03.2183.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	147.100	
2576	03.2182.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	93.000	
2579	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2580	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2581	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
2583	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
2584	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
2585	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	44.800	
2586	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	73.100	
2587	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900	
2588	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500	
2593	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	144.600	
2594	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	144.600	
2603	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2604	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

2605	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2681	03.2181.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	802.800	
2682	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	802.800	
2686	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	430.900	
2687	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300	
2733	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000	
2734	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	432.100	
2740	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200	
2741	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	
2742	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	
2743	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500	
2744	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500	
2752	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	38.000	
2753	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	255.300	
2767	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	801.900	
2768	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	801.900	
2900	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.600	
3116	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
3125	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	239.700	Chưa bao gồm hóa chất.

3126	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3127	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	
3128	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
3129	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	
3130	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
3131	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
3132	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	202.500	
3133	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300	
3134	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	301.100	
3135	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	368.400	
3147	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.806.800	
3457	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.997.800	Chưa bao gồm sonde JJ.
3510	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.813.900	
3518	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	2.813.900	
3519	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	2.813.900	
3529	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.928.600	
3530	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.928.600	
3531	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.928.600	
3559	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	4.153.200	

3560	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	4.153.200	
3568	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	4.153.200	
3571	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	4.153.200	
3631	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	5.140.800	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
3680	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3681	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3682	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3684	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3686	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3687	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.653.400	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3690	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.268.200	

3693	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.268.200	
3700	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3702	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.929.600	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
3712	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]	280.300	
3715	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	693.700	
3717	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300	
3718	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300	
3719	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	293.300	
3723	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000	
3724	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	452.000	
3725	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	452.000	
3727	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
3735	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	355.700	
3736	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700	
3739	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300	

3740	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300	
3741	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	267.300	
3742	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	267.300	
3749	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	387.600	
3750	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
3751	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	387.600	
3761	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
3762	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
3763	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
3765	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	387.600	
3773	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
3774	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
3775	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
3776	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
3777	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
3778	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
3779	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	387.600	

3780	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	387.600	
3805	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	173.700	
3806	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	173.700	
3843	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.497.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
3866	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	4.080.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
3981	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3982	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
3983	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
4004	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4006	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

4021	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4031	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4032	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
4035	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.932.200	
4036	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.932.200	
4079	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.356.000	
4081	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.356.000	
4098	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.878.600	
4101	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.412.800	
4175	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.570.700	
4180	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.492.100	
4184	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.492.100	
4192	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.492.100	
4194	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.569.900	
4195	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.569.900	
4197	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.569.900	
4198	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.569.900	
4207	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.946.700	
4214	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	801.900	
4215	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.257.200	

4223	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	790.200	
4224	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bỏng sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
4225	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
4226	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	202.500	
4237	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.669.600	
4238	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.669.600	
4243	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.699.800	
4244	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.699.800	
4255	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.830.900	
4324	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	280.900	
4326	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	135.900	

4327	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	135.900	
4328	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	273.400	
4329	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	273.400	
4330	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	476.500	
4331	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	476.500	
4340	11.0015.1158	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	674.100	
4345	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	221.900	
4431	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	
4452	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	2.189.100	
4458	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	3.346.500	
4459	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.346.500	
4460	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.346.500	
4476	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1.374.900	
4489	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.440.800	
4491	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	909.800	
4525	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	801.900	
4527	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.257.200	
4533	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	3.045.200	
4632	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.226.300	

4633	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.226.300	
4636	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.515.000	
4658	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	258.400	
4663	13.0185.0099	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	712.900	
4665	13.0192.0103	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	105.900	
4668	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	96.100	
4672	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	1.424.200	
4677	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	144.500	
4685	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000	
4686	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	989.700	
4688	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	920.800	
4699	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.239.500	
4700	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	818.200	
4701	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.570.700	
4706	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	245.900	
4710	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.730.200	
4711	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.204.100	
4717	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	98.400	
4718	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	679.900	
4719	13.0240.0631	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.319.200	
4721	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.319.200	
4722	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.602.000	
4725	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	391.500	
4732	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	326.000	

4736	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	468.000	
4737	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	207.700	
4740	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	446.700	
4830	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	70.800	
4836	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	453.600	
4840	13.0031.0727	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	728.200	
4843	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	57.200	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
4857	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4859	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4862	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
4863	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

4864	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
4867	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	227.200	
4871	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	42.800	
4888	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	88.900	
4889	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	88.900	
4915	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200	
4920	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	55.800	
4933	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	470.500	
4939	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	933.000	
4945	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.085.200	
4952	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	757.000	
4955	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	103.300	
4957	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	373.900	
4960	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	74.300	
4963	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	42.600	
4989	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	42.600	
4994	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	136.100	
5070	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	50.200	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5078	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	62.400	
5080	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400	
5090	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	110.000	
5091	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	67.700	
5110	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	358.000	
5121	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	41.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
5122	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	624.500	
5124	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	790.200	

5139	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq$ 15cm]	66.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5140	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5141	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
5142	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
5143	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	
5144	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	274.300	
5145	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	202.500	
5146	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	202.500	
5147	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	280.300	
5148	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	301.100	
5149	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	368.400	
5164	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	227.200	
5179	15.0207.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	307.300	

5180	15.0223.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	307.300	
5183	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	66.900	
5193	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
5195	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.900	Chưa bao gồm thuốc.
5196	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	44.800	
5197	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	44.800	
5198	15.0054.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	551.900	
5199	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	551.900	
5200	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	177.500	
5201	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	177.500	
5203	15.0240.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	421.100	
5204	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	733.700	
5205	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	733.700	
5206	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	222.400	
5207	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	222.400	
5208	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	73.100	
5209	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.440.800	
5210	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	909.800	
5223	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	144.600	
5224	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	144.600	
5225	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	144.600	
5250	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	567.300	

5257	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
5415	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	72.100	
5416	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	802.800	
5458	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.118.700	
5472	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	571.900	
5475	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	334.300	
5489	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	186.000	
5490	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	430.900	
5500	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	656.300	
5512	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
5524	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	473.700	
5536	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	
5543	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300	
5544	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	384.300	

5545	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	384.300	
5547	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	117.000	
5548	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	165.500	
5549	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	96.200	
5550	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	115.200	
5552	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	
5553	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	
5554	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	249.100	
5555	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	249.100	
5561	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	48.500	
5562	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	48.500	
5563	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700	
5564	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	291.700	
5565	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	291.700	
5645	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	47.800	
5653	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	43.600	
5655	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700	
5657	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600	
5678	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	54.200	
5682	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	50.600	
5684	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	42.700	
5692	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	180.600	
5693	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	150.500	
5696	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	53.800	
5697	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	61.700	
5698	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	61.700	

5701	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	61.700	
5702	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	61.700	
5703	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	61.700	
5704	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	61.700	
5743	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	34.200	
5744	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	34.200	
5747	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	53.300	
5748	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	67.500	
5762	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	61.000	
5763	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	61.000	
5765	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	61.000	
5766	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	61.000	
5768	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	61.000	
5769	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	61.000	
5771	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	61.000	
5773	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	61.000	
5776	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	61.000	
5777	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	61.000	
5778	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	61.000	
5779	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	61.000	
5780	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	61.000	
5781	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	61.000	
5782	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	61.000	
5783	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	61.000	
5784	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	61.000	
5785	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	61.000	

5788	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	203.400	
5789	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	262.400	
5791	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	262.400	
5793	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	262.400	
5794	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	262.400	
5795	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	262.400	
5798	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	262.400	
5803	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5805	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5806	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5808	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5809	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5810	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5812	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5813	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5814	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5815	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí

5816	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5817	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5818	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5819	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5820	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5821	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5823	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5824	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5825	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5827	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5828	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5829	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5830	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
5831	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5832	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

5833	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5834	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5835	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5836	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5837	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5838	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5839	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5840	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5841	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5842	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5843	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5844	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

5845	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5846	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5847	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5848	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5849	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5850	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5851	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5852	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5854	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5855	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5856	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5857	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5858	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5859	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí

5860	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5861	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5862	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5863	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
5865	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5866	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5867	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5868	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5869	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5870	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5871	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5872	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5873	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí

5874	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5875	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5877	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5879	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5880	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5881	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5882	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5883	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5884	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5885	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5886	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5887	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5888	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí

5889	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5890	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5891	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
5895	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	113.700	
5909	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5910	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5912	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5913	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5914	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5915	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5916	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5917	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5919	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5920	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5921	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5922	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí

5923	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chềch một bên	Chụp X-quang hàm chềch một bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5924	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5926	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5927	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5928	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5929	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5930	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5931	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5932	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5933	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5934	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chềch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5935	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5936	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5937	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5938	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5939	18.0085.0028	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí

5940	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5941	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5946	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5947	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5948	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5950	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5952	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5953	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5954	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5955	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5956	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5957	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5958	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5959	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5960	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí

5961	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5962	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5963	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5964	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5965	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
5966	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5968	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5969	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5970	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5971	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5972	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5973	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5974	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5975	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5976	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5977	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí

5978	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5979	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5980	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5982	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5985	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5986	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5987	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5988	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5989	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5990	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5991	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5992	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5993	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5994	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí

5995	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5996	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5997	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
5999	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	135.500	Áp dụng cho 01 vị trí
6000	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	135.500	Áp dụng cho 01 vị trí
6001	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	24.700	
6007	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400	
6014	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
6015	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	
6016	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	
6017	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	
6021	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
6023	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	572.100	

6027	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
6028	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	572.100	
6036	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	572.100	
6385	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	92.900	Bảng phương pháp DEXA
6387	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	92.900	Bảng phương pháp DEXA
6388	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	92.900	Bảng phương pháp DEXA
6391	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	92.900	Bảng phương pháp DEXA
6392	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	92.900	Bảng phương pháp DEXA
6737	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	287.500	
6764	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
6765	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	120.800	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

6771	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	198.500	
6782	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	13.200	
6783	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	32.900	
6811	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	41.500	
6821	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	141.700	
6824	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	172.900	
6888	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	63.200	
6907	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	25.800	
6909	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	23.100	
6910	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	43.800	
6911	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	43.800	
6926	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	34.800	
6927	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	34.800	
6965	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	25.800	
6993	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	83.700	

6999	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	32.300	
7025	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14.100	
7026	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	14.100	
7028	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	71.100	
7032	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	45.200	
7039	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	41.300	
7045	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	51.700	
7046	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	45.200	
7149	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	35.000	
7162	22.0151.1594	Cặn Addis	Cặn Addis	46.600	
7163	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	46.600	
7164	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	46.600	
7185	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	99.100	
7192	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	93.300	
7194	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	629.300	
7198	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	150.000	

7199	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	162.500	
7200	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	150.000	
7201	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	144.800	
7202	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	17.500	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
7203	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.900	
7204	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900	
7210	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	40.800	
7220	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	58.300	
7222	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	105.000	
7223	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31.400	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
7231	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7232	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

7234	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7235	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
7236	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300	Mỗi chất
7237	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	23.300	Mỗi chất
7240	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	23.300	Mỗi chất
7242	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	23.300	Mỗi chất
7244	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	23.300	Mỗi chất
7247	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300	Mỗi chất
7249	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300	Mỗi chất
7250	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.300	Mỗi chất
7252	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	35.000	
7263	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	35.000	
7266	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.100	
7269	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
7270	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100	
7271	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100	
7280	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	87.500	

7284	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.800	
7289	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	109.600	
7301	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	233.300	
7318	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	431.300	
7323	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	99.100	
7329	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	220.800	
7331	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	70.000	
7332	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	70.000	
7342	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	81.600	
7345	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	64.100	
7349	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	46.600	
7356	23.0186.1582	Định tính Duồng chấp [niệu]	Định tính Duồng chấp [niệu]	23.300	
7358	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	46.600	
7361	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	46.600	
7362	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	46.600	
7365	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	23.300	
7369	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700	
7397	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	60.900	
7402	24.0124.1619	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	131.500	
7404	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	60.900	
7406	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	135.700	
7429	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	148.200	
7438	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	67.800	

7439	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	67.800	
7440	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	67.800	
7442	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	108.500	
7443	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	67.800	
7444	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	60.900	
7448	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	84.900	
7470	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	1.018.900	
7471	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	209.200	Tính cho 2 lần tiếp theo.
7473	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	43.400	
7500	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	47.400	
7501	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	47.400	
7503	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	47.400	
7504	24.0321.1674	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	47.400	
7505	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	47.400	
7537	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	36.500	
7539	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	135.700	
7547	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	135.700	
7549	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	162.800	
7555	24.0093.1703	Salmonella Widal	Salmonella Widal	202.500	
7569	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	77.200	
7573	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	77.200	
7577	24.0001.1714	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi	77.200	
7578	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	77.200	
7579	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	77.200	
7660	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	271.400	
7662	24.0002.1720	Vì khuẩn test nhanh	Vì khuẩn test nhanh	271.400	
7704	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	433.800	

8299	28.0335.0556	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.266.600	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
8302	28.0340.0559	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
8303	28.0337.0559	Nối gân gấp	Nối gân gấp	3.435.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
8378	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.878.600	
8379	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.878.600	
8403	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.569.900	
8414	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.085.200	
8425	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	909.800	
8427	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	801.900	
8428	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	801.900	
8429	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	801.900	
8446	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.204.800	
8579	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	46.600	
8615	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	185.700	

8619	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
8620	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	290.700	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
8621	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	66.800	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
8622	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

8623	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
8624	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	154.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
8625	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
8626	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	286.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
8628	07.0233.0355	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gột chai chân (gột nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	304.000	
8690	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	748.600	
8691	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	748.600	

8692	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	470.900	
8693	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	470.900	
8696	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	227.200	
8704	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.987.500	
8712	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	79.400	
8714	08.0007.0227	Cấy chỉ	Cấy chỉ	162.700	
8720	08.0272.0227	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	162.700	
8721	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	162.700	
8722	08.0267.0227	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	162.700	
8723	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	162.700	
8724	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	162.700	
8730	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	162.700	
8732	08.0274.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	162.700	
8734	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	162.700	
8737	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	162.700	
8738	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	162.700	
8739	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	162.700	
8742	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	162.700	
8744	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	162.700	
8747	08.0271.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	162.700	
8749	08.0263.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	162.700	

8754	08.0264.0227	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	162.700	
8758	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	162.700	
8759	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	162.700	
8761	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	162.700	
8763	08.0009.0228	Cứu	Cứu	38.500	
8779	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	38.500	
8923	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	81.500	
8924	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	81.500	
8930	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	81.500	
8943	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	81.500	
8944	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	81.500	
8945	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	81.500	
8946	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	81.500	
8947	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	81.500	
8948	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	81.500	
8950	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	81.500	
8951	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	81.500	
8952	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	81.500	
8953	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	81.500	
8954	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	81.500	

8955	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	81.500	
8963	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	81.500	
9027	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	38.200	
9028	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	38.200	
9029	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	38.200	
9030	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	38.200	
9031	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	56.900	
9032	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900	
9041	08.0015.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.600	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
9043	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
9068	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
9079	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	80.100	Chưa bao gồm thuốc.
9112	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	79.100	
9115	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	79.100	
9116	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	79.100	
9119	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	79.100	
9120	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	79.100	
9121	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	79.100	
9122	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	79.100	

9128	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	79.100	
9133	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	79.100	
9134	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	79.100	
9136	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	79.100	
9139	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	79.100	
9140	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	79.100	
9141	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	79.100	
9142	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	79.100	
9144	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	79.100	
9145	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	79.100	
9149	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	79.100	
9150	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	79.100	
9154	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	79.100	
9159	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	79.100	
9160	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	79.100	
9161	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	79.100	
9163	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	79.100	

9166	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	79.100	
9171	09.0151.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	262.400	
9175	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	28.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
		B. Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu			
4		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	261.400	
28		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	262.600	
34		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.363.800	